

UNIT 1: GENERATIONS

PART I. THEORY

PART I. VOCABULARY

New words

Words	Type	Pronunciation	Meaning
1. infant	(n)	/ˈɪnfənt/	sơ sinh
2. toddler	(n)	/ˈtɒdlə(r)/	vừa biết đi
3. child	(n)	/tʃaɪld/	đứa trẻ
4. teens	(n)	/tiːnz/	thiếu niên
5. twenties	(n)	/ˈtwentiz/	đôi mươi
6. adult	(n)	/ˈædʌlt/	người lớn
7. middle – aged	(adj)	/ˌmɪdl ˈeɪdʒd/	tuổi trung niên
8. elderly	(adj)	/ˈeldəli/	người già
9. centenarian	(n)	/ˌsentɪˈneəriən/	người sống trăm tuổi
10. born	(v)	/bɔːn/	sinh ra
11. emigrate	(v)	/ˈemɪɡreɪt/	di cư
12. divorced	(adj)	/dɪˈvɔːst/	ly hôn
13. engaged	(adj)	/ɪnˈɡeɪdʒd/	đính hôn
14. married	(adj)	/ˈmærid/	kết hôn
15. inherit	(v)	/ɪnˈherɪt/	thừa kế
16. retire	(v)	/rɪˈtaɪə(r)/	về hưu
17. aggressive	(adj)	/əˈɡresɪv/	hung hăng
18. arrogant	(adj)	/ˈærəɡənt/	kiêu ngạo
19. miserable	(adj)	/ˈmɪzrəbl/	khốn khổ
20. nostalgic	(adj)	/nɒˈstældʒɪk/	hoài niệm, luyến tiếc quá khứ
21. pessimistic	(adj)	/ˌpesɪˈmɪstɪk/	bi quan
22. sarcastic	(adj)	/sɑːˈkæstɪk/	mỉa mai
23. urgent	(adj)	/ˈɜːdʒənt/	khẩn cấp
24. bitter	(adj)	/ˈbɪtə(r)/	gay gắt
25. calm	(adj)	/kɑːm/	bình tĩnh
26. complimentary	(adj)	/ˌkɒmplɪˈmentri/	ca ngợi, khen tặng, biếu
27. enthusiastic	(adj)	/ɪnˌθjuːzɪˈæstɪk/	nhiệt tình
28. optimistic	(adj)	/ˌɒptɪˈmɪstɪk/	lạc quan
29. sympathetic	(adj)	/ˌsɪmpəˈθetɪk/	thông cảm, đồng cảm
30. grateful	(adj)	/ˈɡreɪtfl/	biết ơn
31. admire	(v)	/ədˈmaɪə(r)/	ngưỡng mộ
32. tolerate	(v)	/ˈtɒləreɪt/	chịu đựng

 Phrasal verb/ Collocations/ Phrases

Cụm từ/ Cụm động từ	Nghĩa
1. live up to	xứng đáng
2. fit in with	phù hợp với
3. get on with	có mối quan hệ với
4. catch up with	bắt gặp
5. go through with	vượt qua
6. put up with	chịu đựng
7. run out of	hết/ cạn kiệt
8. look up	tra cứu
9. look up to	ngưỡng mộ, kính trọng
10. get away	đi nghỉ dưỡng
11. get away with	bỏ trốn
12. make up	dựng chuyện
13. make up for	bù đắp cho
14. go back	quay lại
15. go back on	thất hứa
16. be brought up (by)	được nuôi lớn bởi
17. become a grandparent	trở thành ông bà
18. buy a house or flat	mua một căn nhà hoặc căn hộ
19. get your first job	có công việc đầu tiên
20. go to university	đi học đại học
21. learn to drive	học cách chạy ô tô
22. have a change of career	có sự thay đổi nghề nghiệp
23. leave school	tốt nghiệp
24. leave home	rời khỏi nhà
25. split up	chia tay
26. settle down	ổn định, lập nghiệp
27. pass away	qua đời
28. start a business	khởi nghiệp
29. start school	bắt đầu đi học
30. fall in love	phải lòng ai đó
31. grow up	lớn lên
32. move (house)	chuyển nhà
33. start a family	lập gia đình

PART II. GRAMMAR

1. Past tense contrast (Past simple, Past continuous and Past perfect)

PAST SIMPLE (QKĐ)		PAST CONTINUOUS (QKTD)	
Công thức (+) S + V2/ed (-) S + didn't + Vn.m (?) Did + S + Vn.m		Công thức (+) S + was/ were + V-ing (-) S + was/ were + not + V-ing (?) Was/ Were + S + V-ing?	
Cách dùng - Diễn tả một hành động xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ. My mother <u>left</u> this city 2 years ago. - Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ She <u>came</u> home, <u>switched</u> on the computer and <u>checked</u> her e-mails.		Cách dùng - Hành động diễn ra tại thời điểm xác định trong quá khứ I was watching TV at 9 o'clock last night.	
Dấu hiệu last night/ year/ month, yesterday, ago (2 years ago), in + năm trong QK (in 1999)		Dấu hiệu - at this time last night, at this moment last year, at 8 p.m last night, while,...	
🌟 Past simple and past continuous with “When” and “While”			
Dùng “while” hoặc “when” để chỉ mối liên hệ giữa 2 hành động xảy ra trong quá khứ.		- Hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào S1 + QKTD + when + S2 + QKĐ E.g: I was watching TV when she came home. When + S1 + QKĐ, S2 + QKTD E.g: When she came home, I was watching television.	
		- Những hành động xảy ra song song S1 + QKTD + while + S2 + QKTD E.g: She was doing her homework while I was preparing dinner. While + S1 + QKTD, S2 + QKTD E.g: While they were running, we were walking.	
		- Thói quen xấu với trạng từ “always” E.g: He was constantly talking. He annoyed everyone.	
PAST PERFECT (QKHT)			
Công thức (+) S + had + V3/ed (-) S + had not + V3/ed (?) Had + S + V3/ed?		🌟 Kết hợp thì + Before + S + V _{QKĐ} , S + V _{QKHT} + By the time + S + V _{QKĐ} , S + V _{QKHT} + After + S + V _{QKHT} , S + V _{QKĐ} .	
Cách dùng - Diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ (hành động xảy ra trước			

dùng quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau dùng quá khứ đơn) After he had finished work, he went home. - Diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 thời điểm trong quá khứ. I had gone to bed before 10 o'clock last night	
Dấu hiệu before, after, already, just, when, as soon as, by the time, until, by the end of + time, by + time, ...	

2. Used to (Contrast with be/ get used to)

Cách dùng	- “used to” được dùng để miêu tả những thói quen, hành động hoặc trạng thái đã xảy ra thường xuyên trong quá khứ và đã kết thúc, không còn ở hiện tại. - “(be) used to + V-ing” quen với - “get used to + V-ing” được dùng để diễn tả ai đó đang dần quen một vấn đề hoặc sự việc nào đó.
Cấu trúc	(+) S + used to + V... (-) S + didn't use to + V... (?) Did + S + use to + V...?
Ví dụ	- I used to listen to the radio. - They used to go swimming together. - He didn't use to play marbles. - Did you use to ride a buffalo?
*** Chú ý - Cả hai cấu trúc “(be) used to” và “get used to” đều theo sau bởi danh từ hoặc danh động từ (động từ đuôi -ing) - “(be) used to” và “get used to” có thể dùng ở tất cả các thì, chia động từ phù hợp cho từng thì.	

3. should and ought to for advise

OUGHT TO = SHOULD (nên)	
+ Lời khuyên, lời đề nghị, nên dùng kèm với: “I think/ I don't think/ do you think...” I think he should do something to solve this. You ought not to stay up so late. + Hỏi xin lời khuyên, ý kiến, sự hướng dẫn. What should we do now? + Sự mong đợi. He should/ ought to be home by 7 o'clock. [I expect him to be home by 7 o'clock.] + Diễn tả 1 sự gần đúng /rất có thể đúng If she left home at 9:00, she should be here any minute now.	